

# RỒNG VIỆT

Nguyễn Trương Hà Phương sưu tầm  
(Hiệu đính 08/11/2024)

Rồng là một cổ vật huyền thoại của hầu hết các dân tộc trên thế giới, từ dân Đảo (biển Thái Bình) \_ bao gồm dân Đa Đảo (Polynesian), dân Tiểu Đảo (Micronesian), dân Đảo Đông Bắc Úc (Melanesian), thổ dân Úc (Oceanian), ... \_ đến người Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ, Ấn Độ, Ai Cập, Trung Đông, châu Phi, châu Âu, thậm chí thổ dân châu Mỹ (Mayan), không có chân trời góc bể nào không có dấu chân huyền thoại của rồng trong văn hóa cổ loài người. Nói chung, đặc tính và hình tượng của rồng huyền thoại trong văn hóa mỗi dân tộc đều mỗi khác, chẳng hạn có nơi rồng có cánh (như tại nhiều nơi ở châu Âu), có nơi giống cá sấu (như tại Ấn Độ), có nơi giống rắn (như tại Việt Nam, miền Nam Trung Quốc, Phi Luật Tân, Nhật Bản, Triều Tiên...), có nơi giống sư tử hay lân (như tại miền Bắc Trung Quốc), v.v... Rồi dần dần, qua trao đổi văn hóa hay ảnh hưởng chính trị, rồng các quốc gia bắt đầu lai nhau, biến đổi dần theo lịch sử, và mang đủ sắc thái lẫn lộn, như trong trường hợp Việt Nam, tuy mình rắn, nhưng có khi lại mang đầu cá sấu, hươu, hay lân, có lúc thêm chân chim, hổ, hay rùa, có nơi có vẩy cá chép hay cá sấu, có thời mọc bờm sư tử hay đuôi cá v.v... Tuy nhiên, có một điểm tương đồng duy nhất mà rồng huyền thoại khắp thế giới đều chia sẻ, đó là rồng luôn là một động vật cổ hay khổng long địa phương với năng lực siêu nhiên, dù là dưới nước, trên cạn, hay biết bay.

Để khám phá nguồn gốc và bản sắc rồng Việt, ta sẽ thử đi ngược dòng lịch sử, về lại điểm khởi đầu của dân tộc Việt, lúc Kinh Dương Vương lấy nàng Long Nữ tại vùng hồ Động Đình trên sông Dương Tử (nay là Trường Giang, thuộc Trung Quốc), cách đây trên 4800 năm (thế kỷ 29 TCN), và từ đó quan sát, chiêm nghiệm lại bối cảnh cùng tiến trình lịch sử, văn hóa, chủng tộc của người Việt và các dân tộc liên hệ. Vì Rồng cùng với Tiên là hai biểu tượng đại diện cho nòi giống Việt trong suốt chiều dài lịch sử, việc tìm hiểu rồng Việt cần đi đôi với việc giải mã những chi tiết then chốt trong huyền sử Việt, vốn cũng giúp chấp nối lại một cách hợp lý sự liên tục của lịch sử dân tộc từ thời huyền sử đến nay.

## NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Trước khi người Việt xuất hiện vào thế kỷ 29 TCN (cách đây trên 4800 năm), dân Đảo đã sinh sống từ lâu đời trên hầu hết các vùng đảo và đất ven biển Thái Bình như Hawaii, Phi Luật Tân, Mã Lai, Nam Dương, Việt Nam, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên, dọc theo bờ biển miền Nam Trung Quốc (từ sông Dương Tử đổ xuống)... Trong khi đó, dân Mông Cổ (Mongoloid) và dân Thổ (Turkic, da trắng, tóc vàng) \_ thuộc nhóm chủng tộc Thổ-Mông (Turco-Mongol), mang nguồn gốc Âu-Á (Eurasian) \_ cũng đã cư ngụ từ nghìn xưa tại phía Bắc và Tây Bắc Trung Quốc (mạn Bắc sông Hoàng Hà). Người Đảo (da ngăm, tóc đen sậm) có nền văn hóa Nước, giỏi nghề sông biển, thạo đi thuyền, đã biết trồng lúa nước từ hơn 6000 năm nay, và thường có truyền thống dùng chim địa phương làm biểu tượng cho nòi

giống “Tiên”, cùng tục xăm mình rất lâu đời. (Người Phi Luật Tân cũng có nguồn gốc huyền thoại “Tiên” như người Việt.) Người Thổ-Mông (da trắng) có nền văn hóa Du Mục, giỏi nghề du canh và chăn nuôi trên đồng cỏ, thạo cưỡi ngựa, săn bắn, không có tục xăm mình cổ truyền, cũng không liên hệ mật thiết với biểu tượng chim. Tuy rất khác biệt nhưng hai nền văn hóa vẫn có những điểm tương đồng quan trọng, như đã từng có những giai đoạn hay một số bộ tộc theo mẫu hệ, và cũng đều dùng rồng làm biểu tượng văn hóa, dù đặc tính rồng mỗi bên có khác. Nếu hầu hết dân sống phía Nam sông Dương Tử vào thời ấy là người Đảo, và phía Bắc sông Hoàng Hà là người Thổ-Mông, thì dân sống trên vùng đất giữa hai giòng sông lớn ấy ắt đã phải có một tỷ lệ lai cao hơn hẳn so với dân hai vùng kia, nghĩa là mang ít nhiều cả ba dòng máu Đảo, Mông, và Thổ, lý do của tên nước Trung Hoa hay Trung Quốc sau này (tức đoá hoa hay quốc gia ở giữa), nơi kết tụ tinh hoa của cả ba chủng tộc.

Ông nội của Lạc Long Quân là Đế Minh (hay Vua Minh, hẳn đã phải có ít nhiều gốc Đảo và nói tiếng Việt, vì nếu nói tiếng Hán thì đã phải gọi là Minh Đế), cháu ba đời của vua Thần Nông (cũng ắt có ít nhiều gốc Đảo và nói tiếng Việt, vì nếu nói tiếng Hán thì đã gọi là Nông Thần), thống lĩnh một vùng đất rộng lớn cắt ngang bởi sông Dương Tử. Đế Minh đã có vợ và một con trai là Đế Nghi (hay Vua Nghi), về sau đi thị sát tình hình phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh thuộc tỉnh Hồ Nam (Hunan của Trung Quốc ngày nay, phía Nam sông Dương Tử), gặp con gái bà Vụ Tiên (dòng dõi Tiên, ắt có ít nhiều gốc Đảo), lấy nhau sinh con trai, đặt tên Lộc Tục. Về sau Đế Minh phong cho con trưởng là Đế Nghi làm vua mạn Bắc sông Dương Tử, còn con thứ là Lộc Tục làm vua mạn Nam, hiệu Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quỷ (nghĩa là Cối Nóng), phía Bắc giáp hồ Động Đình (nơi hiện vẫn còn đền thờ Hai Bà Trưng, theo khám phá của sử gia Trần Đại Sỹ) và sông Dương Tử, phía Đông giáp biển Thái Bình, phía Tây giáp tỉnh Tứ Xuyên bây giờ, còn phía Nam giáp nước Hồ Tôn, khai sáng họ Hồng Bàng. (Nước Hồ Tôn không rõ là vùng nào nhưng không thể là nước Chiêm Thành như một số sử sách đã ghi, với lý do sẽ được trình bày dưới đây.) Đế Nghi ở mạn Bắc về sau sinh con là Đế Lai (hay Vua Lai), còn Kinh Dương Vương ở mạn Nam lấy nàng Long Nữ (dòng dõi Rồng), con gái vua Thần Long vùng hồ Động Đình, sinh con trai là Sùng Lãm, sau này nối ngôi vua lấy hiệu Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là nàng Nguyệt Tiên (tức Âu Cơ, thuộc dòng dõi Tiên, ắt có ít nhiều gốc Đảo), theo huyền thoại sinh được một bọc trăm trứng (trứng là biểu tượng về cách sinh nở của cả chim lẫn rồng), nở ra trăm con trai (cách nói biểu tượng cho rất nhiều chi nhánh Việt \_ tức Bách Việt \_ sau này). Câu chuyện trên có hai điều đáng lưu ý sau đây:

- Lạc Long Quân là chú họ của Âu Cơ (Cha của Lạc Long Quân là em cùng cha khác mẹ với ông nội của Âu Cơ).
- Bản thân Lạc Long Quân là con mẹ Rồng, cháu bà nội Tiên (rất sát nghĩa với thành ngữ “Con Rồng Cháu Tiên”), trong khi Âu Cơ chỉ thuộc dòng dõi Tiên.

Khi con đã khôn lớn, Lạc Long Quân và Âu Cơ phải chia nhau mỗi người hướng dẫn và lèo lái 50 con. Trong số con theo Âu Cơ có Hùng Vương thứ Nhất, được phong làm vua nước Văn Lang trên một vùng đất ven biển nằm trong lãnh thổ Xích Quỷ (Những đứa con khác chắc cũng đã được chia đất và phong vương tương tự). Sự kiện các nước Bách Việt tồn tại được hàng nghìn năm cho thấy sự sáng suốt, tận tụy, và hợp tác chặt chẽ, bền bỉ giữa Lạc

Long Quân và Âu Cơ (trước lẫn sau khi chia tay) trong việc tạo dựng một tiền đồ vững vàng và lâu dài cho các con và cho cả nòi giống Bách Việt. Do đó, cuộc chia tay này ắt đã phát sinh chủ yếu từ nhu cầu đại cuộc, chứ không nhất thiết chỉ từ sự khác biệt hay mâu thuẫn giữa hai dòng dõi Rồng và Tiên.

Nguồn gốc của dân tộc Việt Nam ngày nay xuất phát từ nhóm Lạc Việt (một trong rất nhiều chi nhánh Bách Việt nói trên), do con trưởng của Lạc Long Quân là Hùng Vương lãnh đạo, lập nên nước Văn Lang (“Văn” nghĩa là “Đẹp”, “Lang” là “Hiền”, “Văn Lang” là đất nước của trai hiền gái đẹp, nam thanh nữ tú) cách đây khoảng 4800 năm, truyền được 18 đời vua. Khoảng 2600 năm sau, vua An Dương Vương của nhóm Âu Việt thôn tóm và sáp nhập nước Văn Lang của Lạc Việt thành nước Âu Lạc, để chỉ vài chục năm sau đó, Triệu Đà (người Hán, tướng của Tần Thủy Hoàng) thôn tính và sáp nhập Âu Lạc vào nước Nam Việt (ngày nay là Quảng Châu, Trung Quốc) rồi tự lên ngôi vua sau khi nhà Tần suy thoái. Nhà Triệu cai trị Nam Việt được khoảng một thế kỷ thì bị nhà Hán thôn tính và sáp nhập vào Trung Hoa năm 204 TCN.

Trong khoảng thời gian 800 năm trước khi những vùng đất của người Việt bị Tần Thủy Hoàng sáp nhập vào Trung Hoa, cách đây không quá 3000 năm, một số đông người Lạc Việt theo gió mùa hàng năm đi thuyền từ bờ biển nay là tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc xuống bờ biển nay là miền Bắc Việt Nam để làm ăn, rồi lại theo gió mùa trở về. Họ tự ví mình như giống chim Lạc, theo thời tiết mà hải di để sinh sống. Lâu ngày, một số định cư hẳn tại miền Bắc Việt Nam, nơi họ đã dần dần hòa nhập với dân Đảo bản xứ, sinh sôi, phát triển, rồi lập và giữ nước được đến ngày nay. (Cũng trong khoảng thời gian này, nhiều nhóm sắc tộc Việt khác ở phía Nam sông Dương Tử cũng đã rải rác di cư hay tỵ nạn đến miền Bắc Việt Nam, sinh sôi thành những nhóm dân tộc thiểu số ngày nay tại đây.) Các địa danh huyền sử Việt tại miền Bắc Việt Nam hiện nay, do đó, không nhất thiết là địa danh nguyên thủy mà ắt đã được người Lạc Việt di cư đặt trùng tên để tưởng nhớ nước Văn Lang cũ, như sẽ được chứng minh dưới đây. Mặt khác, những xương sọ người và cổ vật khai quật được tại miền Bắc Việt Nam xưa nay không cho thấy một sự hiện diện nào của chủng tộc Thổ-Mông cách đây trên 3000 năm. Điều này gợi ý lãnh thổ ban đầu của nước Văn Lang không thể là miền Bắc Việt Nam ngày nay, vì dòng họ Đế Minh vốn đã có một phần lãnh thổ nằm về phía Bắc sông Dương Tử nên thế nào cũng đã ít nhiều lai Thổ-Mông ngay từ thời ấy. Cuộc hải di của người Lạc Việt xuống miền Bắc Việt Nam có thể giải thích được nghịch lý của việc chỉ có 18 đời vua Hùng mà lại trị vì Văn Lang đến 2600 năm như sau (chẳng lẽ mỗi vị sống trung bình 150 năm?): Trong khoảng thời gian trên dưới 800 năm ngay trước thời kỳ Bắc thuộc, người Lạc Việt di cư đã không có đầy đủ thông tin về những diễn biến chính trị tại nước Văn Lang cũ, cũng không có sử riêng vì chưa lập xong nước Văn Lang mới tại miền Bắc Việt Nam, nơi sau này họ sẽ lần lượt bị nước Âu Việt, Tần, Nam Việt, rồi Hán thôn tính. Trong khi đó lịch sử nước Văn Lang cũ về sau bị nhà Tần rồi nhà Hán xóa sạch, chỉ gần đây mới tìm lại được dấu vết tại vùng Quảng Tây, Trung Quốc, như sẽ trình bày dưới đây. Phải chăng vì giai đoạn lịch sử bị xóa sạch này mà người Việt ngày nay chỉ còn biết đến 18 đời Vua Hùng, với những giai thoại rời rạc, không liên tục như trước đó (tức như từ thời Đế Minh đến thời Hùng Vương thứ Nhất) chỉ vì những giai thoại ấy được gộp nhặt rải rác từ

những nhóm di cư rời rạc xuống miền Bắc Việt Nam trải dài 800 năm? Trong khoảng 1000 năm Bắc thuộc tiếp theo (đến nửa đầu thế kỷ 10 mới chấm dứt), người Việt, gồm chủ yếu nhóm Lạc Việt và Âu Việt (chỉ chung người Đông Âu và Tây Âu), lúc ấy đang cư ngụ tại miền Bắc Việt Nam, đã lai thêm với người Hán để trở thành người Việt Nam ngày nay, mang cả 3 dòng máu Đảo, Thổ, Mông. (Theo giới sử học Trung Quốc, người Tây Âu, bao gồm các dân tộc thiểu số Nùng, Tày, Thái, Giáy, Lự, Bô Y, Lào, La-chi, Pu-péo, Sán Chay của Việt Nam, dân tộc Lào Long của Lào, dân tộc Thái của Thái Lan, dân tộc Shan của Myanmar, và dân tộc Asam và Ahong của Ấn Độ ngày nay.)

Trước khi di cư xuống miền Bắc Việt Nam, người Lạc Việt đã có loại chữ tượng hình riêng rất lâu đời (cách đây từ 4000 đến 6000 năm), về sau bị nhà Tần rồi nhà Hán xóa sạch cho đến gần đây mới tìm ra vết tích, như sẽ trình bày dưới đây. Sau khi di cư xuống miền Bắc Việt Nam, người Lạc Việt bắt đầu sử dụng loại chữ tượng thanh lâu đời rất dễ học của dân Đảo bản xứ và bỏ hẳn chữ viết tượng hình khó học nói trên. Loại chữ viết tượng thanh này được nhà nghiên cứu Đỗ Văn Xuyền cùng một số học giả Việt Nam khác cho là mang nguồn gốc chữ Con Quăng hay chữ Khoa Đẩu của nước Việt Thường cổ, như sẽ bàn thêm dưới đây.

*Chữ Việt tượng thanh cổ:*

*Trên thân trống đồng Lũng Cú*



*Trên bãi đá cổ Sa Pa*



Một số mẫu tự Việt tượng thanh cổ đã được giải mã:

| Chữ Việt Cổ  | ✓   | ∧   | S    | ∠   | 2   | 6   | n   | ư    | ℓ   |
|--------------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|------|-----|
| Chữ Quốc ngữ | (B) | (C) | (CH) | (D) | (Đ) | (G) | (H) | (KH) | (L) |

| Chữ Việt Cổ  | ư   | n    | ư    | ư    | m   | ư    | ư   | ư   | ư   |
|--------------|-----|------|------|------|-----|------|-----|-----|-----|
| Chữ Quốc ngữ | (N) | (NG) | (NH) | (PH) | (T) | (TH) | (V) | (X) | (B) |

Trích bảng chữ Việt cổ của ông Xuyền

|     |     |       |     |       |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-------|-----|-------|-----|-----|-----|-----|-----|
| ✓   | ư   | n     | ư   | ư     | ư   | ư   | ư   | ư   | ư   |
| ư   | ư   | ư     | ư   | ư     | ư   | ư   | ư   | ư   | ư   |
| [b] | [v] | [k]   | [t] | [f/p] | [n] | [x] | [j] | [a] | [m] |
| ư   | ư   | ư     | ư   | ư     | ư   | ư   | ư   | ư   | ư   |
| ư   | ư   | ư     | ư   | ư     | ư   | ư   | ư   | ư   | ư   |
| [n] | [g] | [ʔ/ə] | [p] | [s]   | [t] | [c] | [k] | [j] |     |

Bảng chữ cái (phụ âm) của người Thái đen

Điều cần nhận diện là sau 1000 năm nô lệ (mà khắc nghiệt nhất là dưới thời nhà Đường, đã lần đầu tiên đặt tên nước Việt là An Nam vì nghĩ đã bình định được phương Nam), không như các nhóm Việt khác đã dần dần bị Hoa hóa tại Trung Hoa, người Việt tại miền Bắc Việt Nam chẳng những vẫn bảo tồn và lưu truyền được bản sắc riêng (tuy cũng có uyển chuyển du nhập một số nét Trung Hoa), mà còn cuối cùng giành lại chủ quyền và chặn đứng được sự bành trướng của Trung Hoa xuống phương Nam hơn 1000 năm nay (với lực lượng chỉ bằng 1/10), để từ đó đánh bật được mọi cuộc xâm lăng khác về sau của nhiều quốc gia giàu mạnh gấp bội. Sức mạnh nào đã giúp người Việt, sau 1000 năm bị trị, vẫn kết tụ được tinh hoa của toàn khối dân tộc để chớp thời cơ, dựng lại nước? Rõ ràng sức mạnh ấy không tùy thuộc nhiều vào kinh tế, khoa học, tôn giáo, hay triết học, ..., mà liên quan mật thiết đến năm đặc tính then chốt sau đây của người Việt hiện đại: (1) Tình yêu quê hương dạt dào; (2) Tinh thần bất khuất và ý chí quật cường cao, không chịu an phận nô lệ; (3) Đầu óc rất phát triển về chính trị (thấy rõ thời cuộc, biết mình biết người, biết lúc tiến, lúc thoái); (4) Năng khiếu truyền thống về quân sự; và (5) Trực giác bén nhạy trong việc chọn và đoàn kết chặt chẽ dưới một thể lực lãnh đạo duy nhất cho đại cuộc. Nhìn lại lịch sử nước nhà trong 1000 năm qua, bất cứ giai đoạn nào năm yếu tố trên trong dân chúng không hội tụ, thì chủ quyền đất nước bị lung lay.

Chính nhờ nhóm Lạc Việt di cư bằng đường biển nói trên mà ngày nay mới có đất nước Việt Nam, nơi người Việt vẫn tiếp tục gìn giữ và phát triển được ngôn ngữ, lịch sử, và văn hóa riêng. Ngoài ra, toàn bộ nước Xích Quỷ và Văn Lang cũ nay đã thuộc hẳn về Trung Quốc, các nhóm Việt khác như Đông Việt, Quỷ Việt, Tùy Việt, Di Việt, Điền Việt, Bộc Việt, Liêu Việt, Nộc Việt, Nùng Việt, Viêm Việt, Cán Việt, Sơn Việt, U Việt (hay Ư Việt), Câu Ngô, Dạ Lang, Nam Việt (nay là người Quảng Đông), Mân Việt (nay là người Phúc Kiến, gốc gác nguyên thủy của các vua Trần Việt Nam), Việt Thường, Âu Ngai, Thả Âu, Cung Nhân, Mục Thân, Tồi Phu, Cầm Nhân, Thương Ngô, Việt Khu, Quế Quốc, Tồn Tử, Sản Lí (Tây Song Bản Nạp), Hải Quý, Cửu Khuẩn, Kê Dư, Bắc Đái, Phó Cú, Đại Lý, Dương Việt, Kinh Việt, Vu Việt (tiền thân của nước Việt thời Chiến Quốc, đã tồn tại từ muện nhất là thời nhà Thương, với nền văn hóa Mã Kiều đặc sắc, đóng đô ở Cối Kê, vùng Thiệu Hưng ngày nay của Trung Quốc), Khu Ngô (còn gọi là Cú Ngô hay Công Ngô, tức nước Ngô, lập quốc vào thế kỷ 12 TCN, kinh đô là Tô Châu, bị nước Việt thời Chiến Quốc nói trên thôn tính vào năm 473 TCN), Tam Miêu (Nước Sở, lập quốc năm 1042 TCN trên đoạn giữa sông Dương Tử, vùng Nam Bắc hồ Động Đình, tức vùng Hồ Bắc và Hồ Nam ngày nay của Trung Quốc, quý tộc đều họ Hùng, vua cũng có tên là Hùng Vương, đã thôn tính nước Việt thời Chiến Quốc nói trên vào năm 306 TCN), v.v..., đều đã bị đồng hóa và được xếp chung vào nhóm người Hán (Hán có nghĩa là cao sang, vinh hiển), lai cả 3 dòng máu Thổ, Mông, Đảo, chiếm 90% dân số Trung Quốc ngày nay bên cạnh bốn nhóm thiểu số chính còn lại là Mông (người Mông Cổ phía Bắc), Hồi (người Thổ đạo Hồi phía Tây Bắc), Mãn (người Manchuria phía Đông Bắc), và Tạng (người Tây Tạng phía Tây), tổng cộng chỉ chiếm khoảng 10% dân số.

Người Việt cổ tôn thờ “Nhất Điều, Nhì Xà” (“Nhất Chim, Nhì Rắn”, hay “Nhất Tiên, Nhì Rồng”) ít nhất là đã 4000 năm nay, và xem hai biểu tượng chính sau đây là vật tổ:



1. **Chim Bò Nông (Pelican):** hay chim Cắt, chim Rìu, chim Tráng, chim Khương, chim Lạc, chim Đục, chim Chàng (Chisel), chim Tiễn, chim Tiễn, chim Tiên, chim Nọc, gọi chung là chim Việt, có mỏ to, đầu to, và đuôi ngắn (riêng Bò Nông hay Nông Bọc còn có bọc dưới mỏ), sống ở vùng nước ngọt và bờ biển, và là biểu tượng của thần tiên hay dòng dõi Tiên trong văn hóa Việt (nói chung chim là biểu tượng thần tiên khá phổ biến trong văn hóa Đảo tại Thái Bình Dương). Về sau nhóm chim Việt này còn bao gồm luôn cả Cò, chim Vạc, chim Hạc, chim Hồng (tức Ngỗng Trời hay Thiên Nga), gà Lôi, chim Công (có khắc trên trống đồng Ngọc Lũ), chim Xít...

Bài ca dao truyền khẩu sau đây cho thấy sự gần gũi của chim Bò Nông trong văn hóa Việt cổ:

Bò Nông là ông Bò Cắt  
Bò Cắt là bác Chim Di  
Chim Di là dì Sáo Sậu  
Sáo Sậu là cậu Sáo Đen  
Sáo Đen là em Tu Hú  
Tu Hú là chú Bò Nông

Bài ca dao tiếp theo đây cũng cho thấy người Việt Cổ không ăn thịt Bò Nông hay hai loài chim Tổ liên hệ là Cò và Vạc, trong khi vẫn ăn con Cốc vì không phải là vật tổ:

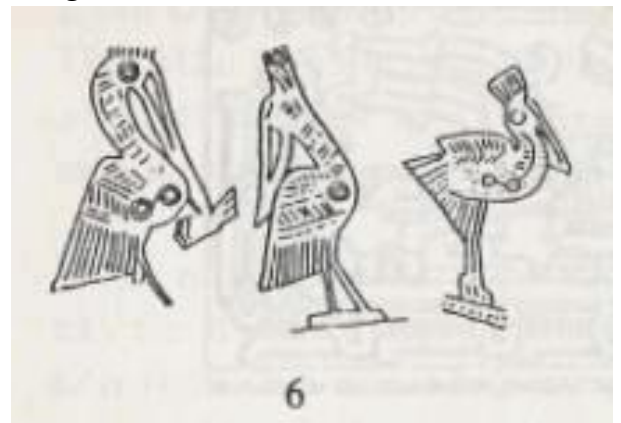
Con Cò, con Vạc, con Nông,  
Ba con cùng béo, vật lông con nào?  
Vật lông con Cốc cho tao,  
Hành, răm, mắm, muối cho vào mà thuôn.

Các trống đồng thời Đông Sơn cũng có khắc hình chim Bò Nông (trống đồng chỉ có trong văn hóa Đảo, không có trong văn hóa Thổ-Mông). Ngoài ra hình chim và rắn cũng được thấy khắc trên một tảng đá cổ với niên đại 4000-6000 năm, phát hiện tại một đàn tế của người Việt cổ tại núi Đại Minh, Quảng Tây, Trung Quốc.

*Đá Việt cổ khắc hình rắn và chim phát hiện  
Tại một đàn tế của người Lạc Việt cổ tại núi  
Đại Minh, Quảng Tây, mang niên đại  
4000-6000 năm trước.*



*Chim Bò Nông khắc trên trống đồng Đông Sơn,  
mang niên đại 2000-3000 năm trước.*



2. **Rắn Nước:** hay trần nước, thường luồng, rồng nước (đọc trại ra thành rồng nước), là nhóm vật tổ thiêng liêng thứ hai của người Việt cổ. Tục thờ rắn nước như một thủy thần hiện nay vẫn còn thấy tại miền Bắc (ở các miếu thờ dọc sông Hồng, sông Cầu, sông Đuống, sông Đà, sông Thao..., và qua các di tích, lễ hội...), tại miền Trung (như tại đình làng Phú Bài, xã Thủy Phủ, Hương Thủy, Thừa Thiên, Huế, thờ hai thần rắn Ông Dài, Ông Cụt, con của thần Gió, giúp giữ mưa thuận gió hòa...), tại Miền Nam (như tại xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày, Bến Tre, thờ một đôi thần Rắn hiền khổng lồ...), và cả tại Tây Nguyên.

Câu ca dao sau đây cho thấy người Việt xưa xem việc đi đường gặp rắn là một điềm có thể lành, có thể dữ, tùy trường hợp:

Lúc đi gặp rắn thì may,

Lúc về gặp rắn thì hay phải đòn.

Các đồ đồng thời Đông Sơn cũng có khắc hình rắn nước, miệng há, đang chờ chim thiêng lao vào.

Vì các nước Việt cổ nay đã thuộc hẳn vào Trung Quốc, việc tìm lại nguồn gốc dân tộc Việt không thể tách rời việc tìm hiểu văn hóa, lịch sử, và nguồn gốc dân tộc Trung Hoa.

## NGUỒN GỐC DÂN TỘC TRUNG HOA

Nước Trung Hoa chỉ bắt đầu phôi thai từ nhà Hạ cách đây khoảng 4000 năm (sau Văn Lang khoảng 800 năm). Như đã phân tích ở trên, dân vùng đất này ắt đã phải có tỷ lệ lai cao từ lâu đời, nên tuy bước đầu nhà Hạ (kéo dài hơn 400 năm), rồi nhà Thương (kéo dài khoảng 600 năm) vẫn còn theo văn hóa Nước, nhưng đến nhà Chu (kéo dài khoảng 800 năm) thì Trung Hoa chuyển hẳn sang văn hóa Du Mục (vì dòng họ Chu xuất phát từ miền Tây Bắc Trung Quốc, chủ yếu gốc Thổ, tóc vàng, da trắng), đã lần đầu tiên lập ra ngôi vị Thiên Tử (Con Trời), quân đội chuyên nghiệp, luật pháp, dùng hoạn quan, khinh miệt phụ nữ và rất kỳ thị dân Di tóc đen sậm (tức dân Đảo không lai). (Nhà Thương nói trên do vua Thành Thang \_ gốc Đảo với nước da đen bóng \_ sáng lập, vào giai đoạn gần cuối còn gọi là nhà Ân, đã có lần xâm lăng Văn Lang vào đời Hùng Vương thứ 6 và bị Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương của Lạc Việt đánh tan. Giai thoại lịch sử này cũng chứng tỏ lãnh thổ Văn Lang vào thời điểm ấy không thể là miền Bắc Việt Nam ngày nay, vốn quá xa xôi để nhà Ân ở phía Nam sông Hoàng Hà có thể xâm lăng bằng phương tiện vận chuyển thô sơ thời ấy, theo quan điểm của sử gia Trần Trọng Kim. Điều này cũng ăn khớp với sử Trung Quốc, theo đó, nhà Chu (chứ không phải nhà Ân) mới là triều đại đầu tiên thực hiện thành công những cuộc chinh phục và mở rộng bờ cõi vào châu thổ sông Dương Tử. Trong 8 thế kỷ trị vì, nhà Chu đã thiết lập được một nền văn hóa vững vàng đặc trưng Trung Hoa với bản sắc Du Mục, nhưng phải đợi đến khi Tần Thủy Hoàng (cũng ắt có ít nhiều gốc Thổ, vì dòng họ cũng xuất phát từ vùng Tây Bắc Trung Quốc) tóm thu được thiên hạ cách đây khoảng 2250 năm, tiếp tục cai trị theo mô thức nhà Chu, và dùng chữ Nho để thống nhất chữ viết (bằng cách cho tìm đốt hết sử sách, đập hết bia đá viết bằng chữ khác, khiến các chữ viết cổ của người Lạc Việt mất luôn từ đó), thì Trung Hoa mới thực sự trở thành một quốc gia có lãnh thổ ổn định và

bản sắc văn hóa riêng cho đến ngày nay, mà người Tây phương vẫn còn gọi là nước Tần (chữ China hay Chine phát xuất từ âm Chin, Tsin, Sin, hay Qin, đều là phiên âm của chữ Tần).

Vào tháng 10 năm 2011, Hội Nghiên Cứu Văn Hóa Lạc Việt tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, phát hiện tại khu vực Cẩm Tang, Quảng Tây (thuộc vùng Lĩnh Nam ngày xưa) vài chục mảnh đá vỡ tại một đàn tế của người Lạc Việt cổ mang niên đại khoảng 4000-6000 năm (thuộc thời đại Đồ Đá Mới), có khắc chữ viết đã được giới chuyên gia của Trung Quốc xác nhận là chữ Lạc Việt. Đây là chứng tích của một trong những chữ viết xưa nhất từng được phát hiện tại Trung Quốc. Tuy vẫn còn đang trong vòng nghiên cứu, chữ Lạc Việt, một loại chữ tượng hình (pictorial writing), có khả năng liên quan mật thiết đến nguồn gốc của chữ Hán ngày nay.

*Khu đàn tế của người Việt cổ  
tại Cẩm Tang, Quảng Tây*



*Chữ Việt tượng hình cổ khắc trên đá mang niên đại 4000-6000 năm:  
Tại Cẩm Tang*



*Tại sông Tả*



Vậy là phải mất 4 triệu đại Hạ, Thương, Chu, Tần, trải dài gần 2000 năm, để thành lập nước Trung Hoa (Canada đã phải mất khoảng 100 năm để lập quốc sau tuyên ngôn độc lập của Mỹ, với công lao chính thuộc về RCMP, tức Royal Canadian Mounted Police hay Công An Kỵ Mã Hoàng Gia). Điều đáng lưu ý là tại thời điểm Tần tóm thâu 3 nước Sở, Việt, Ngô, đa số dân cả 3 nước này đều vẫn còn giữ tục xâm mình, một phong tục của người Lạc Việt đã bắt đầu từ thời Hùng Vương thứ Nhất, kéo dài 42 thế kỷ, đến đời vua Trần Anh Tông của Việt Nam vào cuối thế kỷ 13 mới hủy bỏ. Người Hán ngày nay tự nhận mình là con cháu của Tam Hoàng (được đa số sử gia đồng ý là Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông: đều là nhân vật huyền thoại), Ngũ Đế (được đa số sử gia đồng ý là Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc \_ đều là huyền thoại \_ và Đế Nghiêu, Đế Thuấn \_ nửa huyền thoại, nửa thực), cùng một số nhân vật huyền thoại khác như Bàn Cổ (phân chia và xếp đặt trời và đất từ một quả trứng), Toại Nhân (tìm ra lửa), Hữu Sào (làm nhà sàn), Cộng Công (thần nước), Chúc Dung (thần lửa), và Thiếu Hạo (thủ lĩnh bộ lạc gốc đảo Đông Di, con trai của Hoàng Đế). Mặt khác, Phục Hy (viết kinh Dịch), Nữ Oa (lập phép hôn phối), Thần Nông (phát minh nông nghiệp, tổ 5 đời của Lạc Long Quân), Đế Nghiêu (hay Vua Nghiêu, đời Cự Đường, cùng thời với nước Việt Thường cổ), Đế Thuấn (hay Vua Thuấn, gốc Đông Di, tức gốc Đảo, người đã truyền ngôi cho vua Đại Vũ sáng lập nhà Hạ \_ Đế Nghiêu, Đế Thuấn, và Đại Vũ về sau được Khổng Tử đánh giá là 3 vị vua mẫu mực nhất lịch sử Trung Hoa), rồi đạo Nho trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, v.v..., đều thuộc nền văn hóa Nước nguyên thủy, vốn rất dân chủ (“Dân vi quý, Quân vi khinh”, tức “Quý trọng Dân, Xem nhẹ Vua”), đề cao vương đạo, khác hẳn nền văn hóa Du



Mục đề cao độc tài (Thiên Tử) của Trung Hoa. Chẳng vì thế mà Khổng Tử đã từng nói, đại ý, hãy lên phương Bắc (nơi ảnh hưởng nhiều văn hóa Thổ-Mông hơn) để tìm kẻ anh hùng, xuống phương Nam (nơi ảnh hưởng nhiều văn hóa Đảo hơn) để tìm người quân tử. Cổ sử Tiền Trung Hoa cũng có ghi, “*Người Việt yêu cuộc sống đầm ấm làng xã, thích định cư dài lâu và có truyền thống coi trọng mồ mả của tổ tiên, họ ít phiêu lưu, chinh chiến, yêu hòa bình, yêu ca hát, lễ hội, nhảy múa*”.

Tuy văn hóa Du Mục được chính thức áp đặt liên tục xuống dân chúng từ đời Chu cho đến năm 1949 (khi Trung Hoa chuyển sang chủ nghĩa Cộng Sản), đa số người Hán vẫn giữ lại được nhiều nét văn hóa Nước nguyên thủy, như Đạo Nho, Đạo Lão, biểu tượng Chim..., cùng một số nét văn hóa Việt, như biểu tượng Rùa, kiến trúc mái cong... Về biểu tượng chim của văn hóa nước, Phụng Hoàng đã xuất hiện trong cổ sử Tiền Trung Hoa cách đây 4700 năm, 100 năm sau Văn Lang, vào thời vua Hoàng Đế, vị vua Tiền Trung Hoa đầu tiên khởi sự ghi lại lịch sử bằng chữ Chân Chim. Về biểu tượng Rùa của văn hóa Việt, cổ sử Tiền Trung Hoa còn ghi lại người Việt phía Nam sông Dương Tử dùng mai rùa với kích thước khoảng 35cm làm đơn vị tiền tệ cách đây 4300 năm; Dưới thời Cự Đường, năm 2357 TCN, nước Việt Thường cổ có tặng Đế Nghiêu một con Rùa Thần trên mu có khắc chữ Con Quăng, hay chữ Khoa Đầu, ghi lại những chuyện từ khai thiên lập địa, và Đế Nghiêu đã ra lệnh chép lại thành Lịch Rùa, tức Quy Lịch, Quy Thư, hay Lạc Thư; Thần Kim Quy, tức thần Rùa Vàng, cũng đã được nhắc đến trong sử Việt về An Dương Vương cách đây 2200 năm; Phía Trung Hoa không có một giai thoại riêng nào về Rùa. Riêng kiến trúc mái cong của người Việt thì đã có từ nhất là từ thời Văn Minh Đông Sơn (vùng sông Hồng, sông Mã, sông Cả, từ thế kỷ 9 TCN đến thế kỷ 1 SCN), với trống đồng vẽ hình mái nhà cong (phản ánh đúng mái nhà người Thượng tại Việt Nam ngày nay), trong khi tại Trung Hoa, mái chỉ bắt đầu cong nhẹ từ thời Hán (sau thế kỷ 1 TCN), cong thêm 1 chút nữa vào thời Đường, đến thời Tống mới cong rõ ràng, nhưng vẫn không cong vượt như mái Việt Nam. Một bằng chứng nữa về nguồn gốc Việt của mái cong là ngay trong chính nước Trung Hoa, mái nhà cổ phương Bắc rất thẳng, càng xuống phương Nam (đất của người Việt trước khi Trung Hoa ra đời) càng cong dần, đến miền Bắc Việt Nam thì mới thật sự cong uốn ngược lên.



Old Chinese house figured by William Watson in "Les premières civilisations : LA CHINE ANCIENNE" (Page 28, Figure 28), Published in England, January 1969.

H. 6: Nhà cổ Tàu hình tròn.



Ancient Vietnamese civilization house built with Rice straw and curved Bamboo tree, created a natural curved roof which is the nature of today's house. (Figure by Dr. Nguyen Thi Thanh)

H. 7: Nhà cổ Bách Việt hình chữ nhật

*Đền Tế Trời, Bắc Kinh (Miền Bắc Trung Quốc)*



*Mái chùa cổ tiêu biểu miền Bắc Việt Nam (Bắc Ninh)*



Ngay cả trong biểu tượng Tứ Linh (Long, Ly, Quy, Phụng) của người Hán ngày nay, cũng chỉ có Ly (tức Lân, hay Hổ) là biểu tượng riêng của văn hóa Trung Hoa (đã có mặt ít nhất 6000 năm và đã được chính thức vẽ trên cờ trận đời Nhà Thương cách đây dưới 4000 năm), còn biểu tượng chim Phụng là xuất phát từ văn hóa Nước (chim tượng trưng cho Tiên), Quy (Rùa) là của văn hóa Việt (như đã chứng minh ở trên), và Long (Rồng) là của cả thế giới (đến nay vẫn chưa tìm ra nguồn gốc). Ngược lại, trong khoảng 1000 năm Bắc thuộc (kết thúc vào khoảng thế kỷ 10 SCN), lần về sau, Việt Nam cũng đã du nhập ít nhiều văn hóa Trung Hoa, chẳng hạn biểu tượng Lân, Tết Trung Thu (có từ thời Đường Minh Hoàng, là Tết lớn nhất trong năm của người Trung Hoa cho đến ngày nay, sang đất Việt nay đã thành Tết thiếu nhi), luật pháp, quân đội chuyên nghiệp, v.v... Việt Nam cũng đã phải du nhập “ngược” lại bộ Tứ Linh nói trên của Trung Hoa vào thời Nhà Lê, khoảng thế kỷ 15, sau khi giành lại được chủ quyền và bắt đầu xây dựng lại đất nước từ 10 năm chiếm đóng và hủy diệt văn hóa của nhà Minh Trung Hoa.

## **RỒNG CỎ TRƯỚC TRUNG HOA VÀ VIỆT**

Dấu ấn của văn hóa Việt là “Tiên Rồng”. Như đã nói trên, biểu tượng của Tiên là chim, một biểu tượng phổ biến trong văn hóa Đảo Thái Bình Dương. Vì rồng hiện diện trong văn hóa khắp thế giới (trong đó có cả Thổ, Mông, lẫn Đảo), biểu tượng này không thể mang một ý nghĩa nào về chủng tộc.

Năm 1987, một mộ cổ với niên đại 6400 năm được khai quật tại Hà Nam (tức Henan, nôi văn hóa và lịch sử Trung Quốc, thuộc vùng Trung Nguyên và nước Hạ cổ, ở phía Nam sông Hoàng Hà, phía Bắc sông Dương Tử, phía Tây Nam tỉnh Sơn Đông), trong đó có hình Rồng được sắp xếp bằng vỏ trai. Dựa trên khám phá này, vì nước Trung Hoa chỉ phôi thai cách đây khoảng 4000 năm vào triều đại Hạ và chỉ thật sự ra đời cách đây 2250 năm vào triều đại Tần, và vì văn hóa Trung Hoa cũng chỉ chính thức sử dụng biểu tượng Rồng vào khoảng thời nhà Hán (tức khoảng 2200 năm trở lại), khi vua Hán Tuyên Đế trở thành người đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa dùng rồng làm biểu tượng cho quyền lực của mình và đặt niên hiệu là Hoàng Long (tức Rồng Vàng) vào năm 49 TCN, nên rồng không thể mang nguồn gốc văn

hóa Trung Hoa, vì đã có trước Trung Hoa. Cũng thế, vì Kinh Dương Vương gặp Long Nữ (dòng dõi Rồng) cách đây 4900 năm, trước khi Lạc Long Quân và bà Âu Cơ khai sinh dòng dõi Bách Việt, nên Rồng cũng không thể mang nguồn gốc Việt, vì đã có trước Việt.

*Mộ cổ với niên đại 6400 năm tại Hà Nam, Trung Quốc, có hình Rồng sắp bằng vũ trai*



Tuy nguồn gốc quốc tế của Rồng vẫn còn trong bóng tối, bản sắc độc đáo của Rồng Việt vẫn rất rõ ràng qua cốt vật tổ Rắn Nước mà người Việt đã lồng vào (không phải cốt Cá Sấu như 1 số bài viết khác nhận định), và có lẽ đại diện trung thành nhất còn lưu lại đến ngày nay là rồng thời Lý, với thân hình dài khác thường, không thể lẫn lộn với rồng của bất cứ nước nào khác (xem phụ lục hình rồng Việt và rồng thế giới dưới đây). Tuy Việt không phải là văn hóa cổ duy nhất thờ rắn, nhưng việc đồng hóa rắn với rồng ở mức độ này thì chỉ có ở người Việt. Mất đặc điểm này, rồng sẽ mất hết bản sắc Việt, như có thể thấy dễ dàng qua hình ảnh rồng thời Nguyễn, na ná giống rồng Trung Hoa và nhiều nước khác (xem tiếp phụ lục hình rồng các nước khác để đối chiếu). Tuy nhiên, rồng Việt ngày nay đã bắt đầu thức tỉnh và quay về cốt rắn gốc rễ của mình, với chiều dài tương đương hoặc hơn cả rồng thời Lý-Trần, một dấu hiệu về nguồn và nhận diện bản sắc đáng mừng của dân tộc Việt (xem các hình cuối trong phụ lục hình rồng Việt).

Ngoài ra, mọi chi tiết khác được thêm thắt vào cốt Rắn Nước của Rồng Việt xưa nay, như đầu Cá Sấu, Hươu, hay Hổ (Lân); chân Chim, Hổ, hay Rùa; vây Cá Chép hay Cá Sấu; bờm Sư Tử, v.v... đều không mang tính nguyên thủy, và thường chỉ là kết quả của du nhập văn hóa hay ảnh hưởng chính trị qua lại giữa các nước có quan hệ, hay chỉ để làm phong phú thêm chức năng và ý nghĩa của rồng cho phù hợp với nguyện vọng người dân hay hoàn cảnh chính trị từng nơi, từng thời, nên không quan trọng lắm.



## PHỤ LỤC

- Ròng Việt qua các thời đại
- Ròng Trung Hoa
- Ròng Mông Cổ
- Ròng Nhật Bản
- Ròng Triều Tiên
- Ròng Khmer
- Ròng Phi Luật Tân
- Ròng Châu Âu
- Ròng Tây Tạng
- Ròng Manipur
- Ròng Ấn Độ
- Ròng Châu Phi
- Ròng Châu Mỹ (Maya)

## THAM KHẢO:

- Bác Sĩ Nguyễn Xuân Quang, “*Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt*”, 1999
- Linh Mục Nguyễn Khắc Ngữ, “*Nguồn Gốc Dân Tộc Việt*”
- Sử Gia Trần Trọng Kim, “*Việt Nam Sử Lược*”
- Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, “*Các Triều Đại Việt Nam*”, 1995
- “*Hồn Sử Việt - Những Truyền Thuyết và Giai Thoại Nổi Tiếng*”, 2010
- Đặng Duy Phúc, “*Việt Nam Anh Kiệt*”, 2003
- Wu, Kuo-Cheng, “*The Chinese Heritage*”, 1982
- Nhà nghiên cứu Đỗ Văn Xuyên, thông tin khám phá chữ Việt Cổ đăng trên mạng.
- Phóng viên Lí Nhĩ Chân, bài điện thư thông báo phát hiện tại Cẩm Tang, Quảng Tây, Trung Quốc, đá cổ có khắc chữ Lạc Việt.
- Tiến Sĩ Trịnh Hòa Bình và Tiến Sĩ Ngô Đức Thịnh, “*Rắn Thần chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng*”
- Dương Khuê, “*Rắn trong tư duy biểu tượng dân gian Việt Nam*”
- Linh Mục Lương Kim Định, địa điểm mạng (website) “*Hưng Việt*”
- Hà Văn Thùy, bài viết trên mạng
- Địa điểm mạng *Wikipedia*
- Sử gia Trần Gia Ninh, bài viết trên mạng: <https://tiasang.com.vn/-dien-dan/Nhin-lai-lich-su-Bach-Viet-va-qua-trinh-Han-hoa-Bach-Viet-10022>
- Cùng nhiều địa điểm mạng tiếng Anh và Việt khả tín khác ...

## RỒNG VIỆT QUA CÁC THỜI ĐẠI

*Rồng Thời Lý (Thế kỷ 11):*

*(Rồng gồm Bát Tràng đạt kỷ lục Guinness 2010 tại Lễ Hội 1000 Năm Thăng Long)*



*Rồng Thời Trần (Thế kỷ 13-14)*



*Rồng Thời Lê (Thế kỷ 15)*





*Rồng Thời Nguyễn (Thế kỷ 19-20)*

*(Mắt hấn thân dài đặc trưng của vật tổ Rắn Nước) (Lăng Khải Định)*

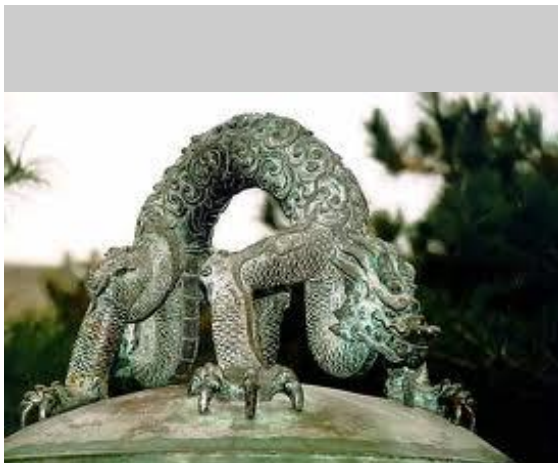


*Rồng thời nay (Quay về cột Rắn Nước: Đôi Rồng Châu dài nhất nước, Đền Trần Nhân Tôn, Huế)*



## RỒNG MIỀN BẮC TRUNG HOA

*Rồng thời Đường (Thế Kỷ 7-10)*



*Rồng thời Minh thế kỷ 15  
(Từ Cẩm Thành Bắc Kinh)*



## RỒNG MÔNG CỔ



## RỒNG NHẬT BẢN





## RỒNG TRIỀU TIÊN



## RỒNG KHMER



## RỒNG PHI LUẬT TÂN



## RỒNG CHÂU ÂU

*Rồng Bulgaria*



*Rồng Slovenia*



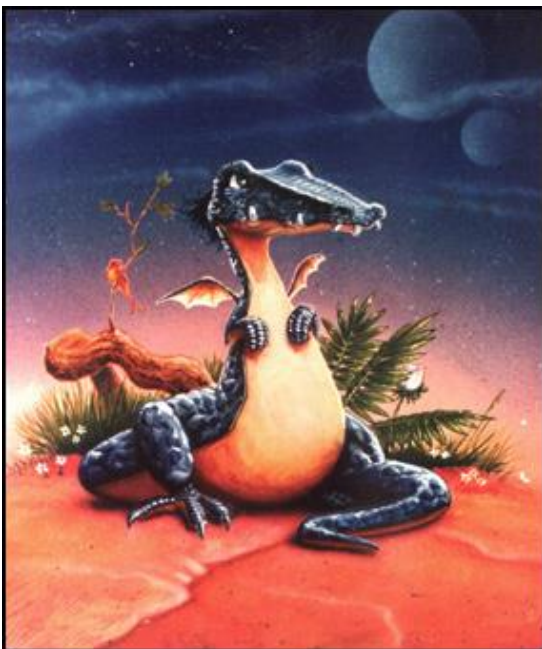
*Rồng Pháp*



*Rồng Hy Lạp*



## RỒNG ÁN ĐỘ





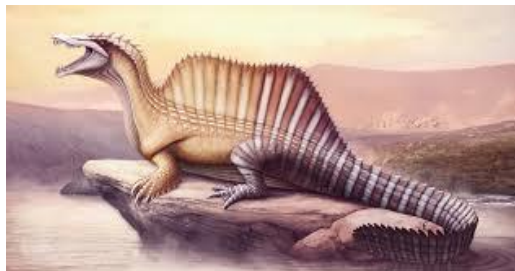
## RỒNG MANIPUR (MỘT BANG Ở ĐÔNG BẮC ẤN ĐỘ)



## RỒNG TÂY TẠNG



## RỒNG CHÂU PHI



## RỒNG CHÂU MỸ (MAYA)

